

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
6 tháng đầu năm năm 2017

TP. Hồ Chí Minh, 8/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.831.504.731.762	15.171.284.324.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.791.595.829.760	6.055.515.746.366
1. Tiền	111	V.01	1.559.573.614.818	1.766.569.579.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.232.022.214.942	4.288.946.166.912
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.714.690.228.144	2.774.251.366.218
1. Chứng khoán kinh doanh	121		143.074.316.865	164.208.979.797
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(134.954.462.530)	(139.629.752.144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.706.570.373.809	2.749.672.138.565
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.011.241.524.733	2.946.412.594.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	950.402.998.787	1.224.112.242.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.134.649.149.916	790.334.477.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h. đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		602.082.874.757	693.128.796.346
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.081.030.095.209	978.051.855.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(777.671.398.318)	(760.126.076.278)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	20.747.804.382	20.911.298.763
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	3.593.892.313.343	2.673.166.669.491
1. Hàng tồn kho	141		3.612.139.368.857	2.679.812.579.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.247.055.514)	(6.645.909.992)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.084.835.782	721.937.948.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	91.661.744.008	85.968.888.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		415.334.852.029	403.393.341.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	213.088.239.745	232.575.718.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.10	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.254.941.010.037	54.965.327.511.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		987.260.691.158	1.005.333.969.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	25.921.466.275	29.132.142.225
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		75.036.940.252	78.027.326.916
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.231.073.437.429	1.212.261.464.372
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	265.677.635.027	310.837.973.972
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(610.448.787.825)	(624.924.937.644)
II. Tài sản cố định	220		20.050.097.972.011	16.709.599.823.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.18	19.925.972.308.223	16.575.293.397.303
- Nguyên giá	222		30.178.852.655.012	26.298.382.939.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.252.880.346.789)	(9.723.089.541.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.20	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.19	124.125.663.788	134.306.426.409
- Nguyên giá	228		169.160.719.118	176.592.409.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.035.055.330)	(42.285.982.971)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.21	1.021.679.539.305	1.000.020.903.845

- Nguyên giá	231		1.302.812.054.696	1.246.465.684.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(281.132.515.391)	(246.444.780.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	28.522.918.010.860	31.398.377.911.529
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		164.593.230.710	179.536.030.203
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.358.324.780.150	31.218.841.881.326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3.100.992.384.272	3.515.688.360.824
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.322.094.962.140	2.003.590.013.812
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		359.818.908.128	590.605.261.232
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(86.849.744.863)	(42.434.281.263)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		505.928.258.867	963.927.367.043
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.571.992.412.431	1.336.306.542.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.518.497.803.560	1.264.535.302.781
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	690.583.381	18.967.213.839
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		52.804.025.490	52.804.025.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.086.445.741.799	70.136.611.836.653

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.279.183.948.717	24.567.613.970.573
I. Nợ ngắn hạn	310		10.054.360.335.875	10.234.529.477.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	752.818.057.052	816.249.328.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		990.014.444.070	478.166.084.541
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	670.834.676.999	602.279.922.944
4. Phải trả người lao động	314		1.182.241.068.252	1.444.221.838.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	328.141.049.187	244.550.414.838
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch h. đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	143.716.186.496	48.789.965.097
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.148.217.825.189	751.402.443.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	3.139.088.938.585	3.866.538.365.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	55.952.435	972.723.291
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.699.232.137.610	1.981.358.391.879
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.224.823.612.842	14.333.084.492.906
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	9.813.935.324	117.522.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		141.749.426.674	69.118.926.479
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	69.153.732.477	23.693.398.790
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	4.753.539.577.506	3.763.067.178.772
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	107.376.468.215	208.497.464.077
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	11.004.607.428.206	10.176.065.706.499
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		138.583.044.440	92.524.296.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.807.261.793.082	45.568.997.866.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	45.651.862.768.726	45.400.395.748.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.141.117.039.011	26.141.117.039.011
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	8.115.526.345.792	5.557.789.879.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4.750.766.301	6.104.403.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	10		8.110.775.579.491	5.551.685.476.004
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	6.411.236.569.784	4.758.744.803.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)	20		1.699.539.009.707	792.940.672.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	273.508.679.335	276.276.715.939
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	378.065.583.498	232.504.919.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289.706.888.621	190.709.896.717
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		145.165.670.606	8.562.504.959
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	172.953.248.999	135.709.871.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	713.744.182.820	545.963.835.010
11. Lợi nhuận thuần từ h.động k.doanh (20+21-22+24-25-26)	30		853.450.344.331	163.601.266.529
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.016.238.840.490	614.663.878.900
13. Chi phí khác	32	VI.07	49.241.139.163	65.171.069.086
14. Lợi nhuận khác (31 - 32)	40		966.997.701.327	549.492.809.814
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.820.448.045.658	713.094.076.343
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	293.556.941.446	145.683.611.699
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		1.526.891.104.212	567.410.464.644
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.272.354.034.910	467.842.194.769
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		254.537.069.302	99.568.269.875
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYỀN VĂN BẢO

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Minh



Hồ Mộng Vân



Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.820.448.045.658	713.094.076.343
Trừ lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết			(145.165.670.606)	(8.562.504.959)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		722.624.373.420	557.523.001.495
- Các khoản dự phòng	03		55.327.262.585	40.531.580.312
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.960.735.973)	6.156.273.361
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(854.290.015.453)	(698.006.325.383)
- Chi phí lãi vay	06		289.706.888.621	190.709.896.717
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.885.690.148.252	801.445.997.886
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.755.651.590)	38.131.384.451
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(932.326.789.374)	581.719.024.272
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		762.063.339.693	(620.301.253.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(259.655.356.737)	(261.675.566.786)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		21.134.662.932	1.318.475.836
- Tiền lãi vay đã trả	14		(299.952.758.499)	(194.294.981.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(307.490.199.046)	(231.316.379.249)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.339.534.856.659	1.926.140.173.980
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.184.136.245.643)	(1.481.130.611.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.893.993.353)	560.036.264.725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.170.414.204.590)	(1.456.212.482.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.094.302.039.257	578.791.675.503
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.802.218.270.246)	(2.945.788.775.849)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.383.750.435.791	2.572.006.753.161
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(214.247.495.294)	(178.220.579.240)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.816.865.050	58.519.611.446
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		434.450.747.969	397.113.085.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(261.559.882.063)	(973.790.711.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	143.939.900.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(20.866.496.005)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.618.664.093.491	2.451.775.061.308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.570.841.562.938)	(2.708.781.244.059)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.221.024.512)	(266.172.664.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.601.506.041	(400.105.442.798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(264.852.369.375)	(813.859.890.038)

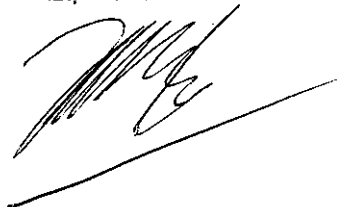
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.055.515.746.366	5.508.608.752.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	932.452.769	3.448.704.213
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	5.791.595.829.760	4.698.197.567.136

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Mộng Vân



Huỳnh Văn Bảo

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH:

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	PHẢI NỘP KỲ NÀY	ĐÃ NỘP KỲ NÀY	CHUYỂN SANG KỲ SAU
I	Thuế	10	156.405.066.091	939.875.411.528	989.417.702.271	106.862.775.348
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	52.178.104.559	202.924.311.979	222.617.808.791	32.484.607.747
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	916.423.562	916.423.562	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-462.827.185	2.339.589.048	2.765.244.174	-888.482.311
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	82.071.157.258	280.259.411.662	297.675.946.505	64.654.622.415
6	Thuế tài nguyên	16	6.417.631.982	17.182.571.720	20.093.061.749	3.507.141.953
7	Thuế nhà đất	17	-4.993.813.850	5.019.716.650	16.834.204	9.068.596
8	Tiền thuê đất	18	-18.256.236.835	395.109.253.594	399.908.084.042	-23.055.067.283
9	Thuế bảo vệ môi trường	19	7.558.918.140	2.099.602.040	5.488.228.580	4.170.291.600
10	Các khoản thuế khác	20	31.892.132.022	34.024.531.273	39.936.070.664	25.980.592.631
	Thuế môn bài		23.550.000	165.055.600	179.055.600	9.550.000
	Thuế thu nhập CN		-11.421.570.362	18.829.816.317	18.690.864.727	-11.282.618.772
	Các loại thuế khác		43.290.152.384	15.029.659.356	21.066.150.337	37.253.661.403
II	Các khoản phải nộp khác	30	213.299.138.474	373.503.747.656	235.919.224.224	350.883.661.906
1	Các khoản phụ thu	31	0			0
2	Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3	Các khoản khác	33	213.299.138.474	373.503.747.656	235.919.224.224	350.883.661.906
	Lợi nhuận sau thuế		228.947.108.292	357.975.542.095	235.919.224.224	351.003.426.163
	Lợi nhuận sau thuế 2013 (TTra BTC)		0			0
	Các khoản nộp phạt		804.479			804.479
	Nộp khác		-15.648.774.297	15.528.205.561		-120.568.736
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	369.704.204.565	1.313.379.159.184	1.225.336.926.495	457.746.437.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6T NĂM 2017

Mẫu số B09-DN/HN



I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là một doanh nghiệp Nhà nước - công ty mẹ - được thành lập theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và đã chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group, Limited - VRG

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện: Số 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu, xây dựng và tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110020 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 1995 do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp cho Tổng công ty Cao su VN (Tập đoàn làm thủ tục đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước số 4106000341, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp) và đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Tập đoàn là: Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. Chăn nuôi gia súc. trồng các loại cây công nghiệp, chế biến nông sản. Công nghiệp cao su: Sản xuất, mua bán sản phẩm công nghiệp, cao su, nguyên phụ liệu ngành công nghiệp cao su. Trồng rừng. Sản xuất, mua bán các sản phẩm nguyên liệu, gỗ thành phẩm. Công nghiệp điện: Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy thủy điện, nhiệt điện; bán điện cho các hộ kinh doanh và tiêu dùng theo quy định của pháp luật. Cơ khí: Đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp. Quản lý, khai thác cảng biển. Kinh doanh vận tải hàng đường bộ, đường thủy nội địa. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ giám định thương mại. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Khai thác, cung cấp nước sạch. Xử lý nước thải. Do đặc bản đồ. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán). Tư vấn khoa học - công nghệ tin học. Giáo dục phổ thông: bậc trung học. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/6/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Đa số các đơn vị thành viên đều áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo theo hợp đồng xây dựng đã ký với nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng vườn cây cao su, tỷ lệ khấu hao được tính theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

6. Hợp đồng thuê tài chính:

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2 Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được căn cứ vào tỷ lệ giữa giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và giá trị tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc nguồn vốn đi vay.

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1 Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2 Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

** Trên Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị thành viên:*

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ.

** Trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:*

Các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong Mục 19.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu

nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng:

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Đối với các đơn vị thành viên hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách nhà nước năm 2013, 2014 và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Đối với các công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày cuối của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

19.1 Các chuẩn mực áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của bộ trưởng Bộ Tài chính);

Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

19.2 Nguồn số liệu hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6T năm 2017 được lập trên cơ sở các Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết tự lập, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập.

19.3 Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

Các đơn vị thành viên, các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất 6T năm 2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bao gồm:

Đơn vị:**Địa chỉ:**

Công ty mẹ - Tập đoàn CN Cao su VN

Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

***Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ (Cty TNHH MTV):**

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Cty TNHH MTV TCty Cao su Đồng Nai | Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 2. Cty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 3. Cty TNHH MTV Cao su Bình Long | Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước |
| 4. Cty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước |
| 5. Cty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước |
| 6. Cty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk |
| 7. Cty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Huyện Eah Leo, tỉnh Đắk Lắk |
| 8. Cty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |
| 9. Cty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai |
| 10. Cty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Huyện Đắc Đoa, tỉnh Gia Lai |
| 11. Cty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai |
| 12. Cty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |
| 13. Cty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận |
| 14. Cty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| 15. Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam |
| 16. Cty TNHH MTV Cao su Nam Giang | Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam |
| 17. Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi |
| 18. Cty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh |
| 19. Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê | Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh |
| 20. Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hoá | Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá |

*** Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn:**

- | | |
|--|---------------------------------|
| 21. Viện Nghiên cứu Cao su | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 22. Trung tâm Y Tế Cao su | Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh |
| 23. Tạp chí Cao su | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 24. Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

*** Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:**

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------------|
| 25. Cty CP Cao su Bà Rịa | Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 26. Cty CP Cao su Tân Biên | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| 27. Cty CP Thủy điện Geruco Sông Côn | Huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam |
| 28. Cty CP VRG - Bảo Lộc | Thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng |
| 29. Cty CP VRG - Đắk Nông | Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông |
| 30. Cty CP Công nghiệp XNK Cao su | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 31. Cty CP Thể thao Ngôi sao Geru | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |
| 32. Cty CP Gỗ MDF Quảng Trị | Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| 33. Cty CP Cao su Phước Hòa | Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 34. Cty CP Cao su Việt Lào | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 35. Cty CP Cao su Hòa Bình | Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |
| 36. Cty CP Cao su Hàng Gòn | Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 37. Cty CP Cao su Quasa Geruco | Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| 38. Cty CP TMDV Du lịch Cao su | Thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh |
| 39. Cty CP PTĐT & KCN Cao su VN | TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| 40. Cty CP KCN Nam Tân Uyên | Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| 41. Cty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| 42. Cty CP Gỗ Dầu Tiếng | Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |

43. Cty CP DLTM & KS Hưng Yên	TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
44. Cty CP Cơ Khí Cao su	Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
45. Cty CP Cao su Đồng Phú	Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
46. Cty CP Cao su Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
47. Cty CP Cao su Sơn La	TP. Sơn La, tỉnh Sơn La
48. Cty CP Cao su Điện Biên	TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
49. Cty CP Cao su Lai Châu	Thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu
50. Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
51. Cty CP Cao su Sa Thầy Kon Tum	TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum
52. Cty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
53. Cty CP CS Tân Biên Kampongthom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
54. Cty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
55. Cty CP VRG - Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
56. Cty CP KCN Dầu Giây	Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
57. Cty CP KCN Long Khánh	Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
58. Cty CP Cao su Hà Giang	Huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
59. Cty CP Cao su Trường Phát	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
60. Cty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
61. Cty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
62. Cty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum
63. Cty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
64. Cty CP Cao su Bảo Lâm	Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
65. Cty CP Công nghiệp An Điền	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
66. Cty CP Kinh doanh BĐS CS Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
67. Cty CP TT Phú Riềng Bình Phước	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
68. Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
69. Cty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
70. Cty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông.
71. Cty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
72. Cty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
73. Cty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
74. Cty CP Cao su Lai Châu II	Huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
75. Cty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
76. Cty CP CS Chư Sê - Kampongthom	Huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai
77. Cty CP CS Mang Yang - Ratanakiri	Huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai
78. Cty CP Phân vi sinh Quảng Trị	Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
79. Cty TNHH PT CS Phước Hòa KPT	Tỉnh Kampongthom, Campuchia
80. Cty CP KCN Bắc Đồng Phú	Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
81. Cty CP KCN Cao su Bình Long	Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
82. Cty CP Cao su Yên Bái	TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
83. Cty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
84. Cty CP CS Krông Buk - Ratanakiri	Huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk
85. Cty CP CS Chư Prông - Stung Treng	Huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai
86. Cty CP CS Dầu Tiếng - Kratie	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
87. Cty CP CS Dầu Tiếng - Campuchia	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
88. Cty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
89. Cty TNHH MTV Địa ốc CS Đồng Nai	Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
90. Cty CP Gỗ Đồng Phú	Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
91. Cty Phát triển Cao su CRCK	Tỉnh Kampongthom, Campuchia
92. Cty CP KCN Tân Bình	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
93. Cty CP VRG Khải Hoàn	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- | | |
|--|---------------------------------|
| 94. Cty TNHH Bolikhamxai-Hà Tĩnh Tỉnh Bolikhamxai, Lào | |
| 95. Cty PTCS Tây Ninh-Siêm Riệp | Tỉnh Oddar Meanchey, Campuchia |
| 96. Cty TNHH MTV VRG-Oudomxay | Tỉnh Oudomxay, Lào |
| 97. Cty TNHH Vketi | Tỉnh Kratie, Campuchia |
| 98. Cty CP Cao su Dầu Tiếng-Lai Châu | Huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu |
| 99. Cty Cao su Ea H'Leo BM | Tỉnh Ratanakiri, Campuchia |
| 100. Cty TNHH CS Phước Hòa Đắk Lắk | Huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk |
| 101. Cty CP CS Mường Nhé-Điện Biên | Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên |
| 102. Cty TNHH MTV Cao su Quavan | Tỉnh Salavan, Lào |
| 103. Cty CP XNK Cao su VRG-Nhật Bản | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. |

** Các công ty liên kết, liên doanh do Tập đoàn không nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:*

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 104. Cty CP Thống Nhất | Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 105. Cty CP Đầu tư xây dựng Cao su | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 106. Cty CP Xây dựng Tư vấn đầu tư | Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh |
| 107. XN liên doanh Visorutex | Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 108. Cty CP ĐTXD CSHT Bình Phước | Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước |
| 109. Cty CP KD BOT Đường ĐT 741 | Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 110. Cty CP Gỗ MDF VRG Dong Wha | Huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước |
| 111. Cty CP ĐTPT VRG - Long Thành | Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 112. Cty CP Đầu tư Sài gòn VRG | Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 113. Cty CP Cao su TP.HCM | Quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 114. Cty CP Cao su Bến Thành | Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh |
| 115. Cty CP Xây Dựng Cao su Đồng Nai | Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 116. Cty CP Lộc Thịnh | Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |
| 117. Cty CP Phú Việt Tín | Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| 118. Cty CP Chỉ sợi Cao su VRG-SADO | Huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| 119. Cty CP Lộc Khang | Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai |
| 120. Cty CP CN DV Cao su Chư Păh | Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |
| 121. Cty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |
| 122. Cty CP PTNN Việt Mỹ-Hà Tĩnh | TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| 123. Cty CP Khu Công nghiệp Hố Nai | Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. |
| 124. Cty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng | Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai |

Các luồng tiền lưu chuyển trong nội bộ Tập đoàn về cơ bản đã được loại trừ trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền:		
- Tiền mặt	88.667.630.181	117.609.300.481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.470.905.984.637	1.648.960.278.973
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.559.573.614.818	1.766.569.579.454
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
- Chứng khoán kinh doanh	8.119.854.335	24.579.227.653
+ Cổ phiếu: Giá gốc	143.074.316.865	164.208.979.797
Giá trị hợp lý	8.119.854.335	24.579.227.653
Dự phòng	(134.954.462.530)	(139.629.752.144)
+ Trái phiếu: Giá gốc	-	-
Giá trị hợp lý	-	-
Dự phòng	-	-
+ Các khoản đầu tư khác: Giá gốc	-	-
Giá trị hợp lý	-	-
Dự phòng	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.212.498.632.676	3.713.599.505.608
Ngắn hạn	3.706.570.373.809	2.749.672.138.565
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.706.570.373.809	2.749.672.138.565
+ Trái phiếu	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-
Dài hạn	505.928.258.867	963.927.367.043
+ Tiền gửi có kỳ hạn	505.928.258.867	961.927.367.043
+ Trái phiếu	-	2.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	2.595.064.125.405	2.551.760.993.781
Cộng	6.815.682.612.416	6.289.939.727.042
3. Phải thu của khách hàng:		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	950.402.998.787	1.224.112.242.870
- Phải thu của khách hàng dài hạn	25.921.466.275	29.132.142.225
Cộng	976.324.465.062	1.253.244.385.095
4. Các khoản phải thu khác:		
Ngắn hạn	1.060.213.855.535	967.801.018.787
- Tạm ứng	157.214.472.088	98.564.588.440
- Phải thu về cổ phần hóa	213.081.988	3.148.776.068
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	8.040.604.839
- Phải thu người lao động	-	29.686.367.855
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	44.144.900.822	25.401.858.832
- Phải thu khác	879.457.640.311	813.209.659.377
- Dự phòng phải thu khó đòi	(20.816.239.674)	(60.250.836.624)
Dài hạn	237.261.635.027	307.671.973.972
- Phải thu về cổ phần hóa	110.421.293	110.421.293
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	83.535.024.870	10.795.008.394
- Phải thu khác	182.032.188.864	299.932.544.285

- Dự phòng phải thu khó đòi	(28.416.000.000)	(3.166.000.000)
Cộng	1.297.475.490.562	1.275.472.992.759
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		
- Tiền	9.135.560.081	6.646.306.957
- Hàng tồn kho	597.894.034	29.754.212
- Tài sản cố định	240.597.450	240.597.450
- Tài sản khác	10.773.752.817	13.994.640.144
Cộng	20.747.804.382	20.911.298.763
6. Nợ xấu:		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi		
- Giá trị có thể thu hồi		
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường	91.816.417.685	65.973.579.323
- Nguyên liệu, vật liệu	685.184.530.341	440.091.944.150
- Công cụ, dụng cụ	200.433.064.294	182.919.243.087
- Chi phí SX, KD dở dang	772.561.571.510	537.594.822.144
- Thành phẩm	1.785.302.880.356	1.328.223.183.838
Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản	-	-
- Hàng hóa	54.266.000.383	87.146.994.265
Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản	-	27.194.746.100
- Hàng gửi bán	22.574.904.288	37.862.812.676
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.247.055.514)	(6.645.909.992)
Cộng	3.593.892.313.343	2.673.166.669.491
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố	-	-
đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-
* Giá trị hàng tồn kho ử dụng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu t	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn:		
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc	164.593.230.710	179.536.030.203
Giá trị có thể thu hồi	164.593.230.710	179.536.030.203
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.358.324.780.150	31.218.841.881.326
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Vườn cây cao su KTCB	25.531.883.778.137	28.587.693.504.919
+ Vườn cây khác	8.494.607.344	3.349.569.890
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	-	72.271.308.771
+ Đường giao thông, đập thủy lợi	-	56.076.919.544
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	-	189.015.143.599
Cộng	28.522.918.010.860	31.398.377.911.529
9. Chi phí trả trước:		
Ngắn hạn	91.661.744.008	85.968.888.050
- Chi phí công cụ dụng cụ	7.859.180.852	6.582.119.209
- Chi phí sửa chữa	1.324.845.807	1.666.916.776
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	-	-
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	350.453.786	11.762.814.125
- Chi phí khác	82.127.263.563	65.957.037.940
Dài hạn	1.518.497.803.560	1.264.535.302.781

- Chi phí công cụ dụng cụ	41.756.610.229	35.100.621.235
- Chi phí sửa chữa	7.182.403.030	22.408.276.700
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	119.386.491
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	-	-
- Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-
- Chi phí khác	1.469.558.790.301	1.206.907.018.355
Cộng	1.610.159.547.568	1.350.504.190.831

10. Tài sản khác:

Ngắn hạn	-	-
- Kim loại quý, đá quý	-	-
- Vật phẩm khác có giá trị	-	-
Dài hạn	-	-
- Kim loại quý, đá quý	-	-
- Vật phẩm khác có giá trị	-	-
Cộng	-	-

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:	213.088.239.745	232.575.718.379
- Thuế GTGT nộp thừa	49.954.048.976	57.777.299.336
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	888.482.311	479.932.187
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	57.951.235.508	56.372.813.946
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	15.864.272.389	18.166.606.642
- Thuế tài nguyên nộp thừa	35.929.730	6.814.301
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	79.228.796.305	79.401.472.664
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa	1.000.000	-
- Các loại thuế khác nộp thừa	7.992.642.321	93.181.780
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	1.171.832.205	20.277.597.523
Phải nộp Nhà nước:	670.834.676.999	602.279.922.944
- Thuế GTGT	82.438.656.723	109.955.403.895
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.105.002
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.605.857.923	138.443.971.204
- Thuế thu nhập cá nhân	4.581.653.617	6.745.036.280
- Thuế tài nguyên	3.543.071.683	6.424.446.283
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	56.182.797.618	56.151.421.979
- Thuế bảo vệ môi trường	4.170.291.600	7.558.918.140
- Các loại thuế khác	45.256.853.724	43.406.884.164
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	352.055.494.111	233.576.735.997

12. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn	752.818.057.052	816.249.328.112
+ Số có khả năng trả nợ	752.818.057.052	816.249.328.112
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Phải trả người bán dài hạn	9.813.935.324	117.522.000
+ Số có khả năng trả nợ	9.813.935.324	117.522.000
Cộng	762.631.992.376	816.366.850.112

13. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn	328.141.049.187	244.550.414.838
-----------------	------------------------	------------------------

- Lãi vay phải trả	71.479.175.397	18.943.023.629
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí khác	256.661.873.790	225.607.391.209
Dài hạn	69.153.732.477	23.693.398.790
- Lãi vay phải trả	-	568.316.446
-	-	-
- Chi phí khác	69.153.732.477	23.125.082.344
Cộng	397.294.781.664	268.243.813.628

14. Các khoản phải trả khác:

Ngắn hạn	1.148.217.825.189	751.402.443.311
- Tài sản thừa chờ giải quyết	271.524.820	447.723.555
- Kinh phí công đoàn	15.356.981.008	18.828.280.013
- Bảo hiểm xã hội	24.729.953.491	13.726.669.507
- Bảo hiểm y tế	3.183.670.557	1.666.578.991
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.402.733.962	1.501.685.812
- Phải trả về cổ phần hoá	388.788.020	3.662.865.127
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.076.938.042	98.585.246.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.039.000.000	23.514.281.186
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.023.768.235.289	589.469.112.460
Dài hạn	107.376.468.215	208.497.464.077
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.793.077.900	10.143.348.574
- VRG ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	-	15.823.721.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.583.390.315	182.530.394.503
Cộng	1.255.594.293.404	959.899.907.388

15. Doanh thu chưa thực hiện:

Ngắn hạn	143.716.186.496	48.789.965.097
- Doanh thu bán SP, HH, DV	1.789.000.000	89.946.667
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	141.927.186.496	48.700.018.430
Dài hạn	4.753.539.577.506	3.763.067.178.772
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	4.753.539.577.506	3.763.067.178.772
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	-	-
Cộng	4.897.255.764.002	3.811.857.143.869

16. Dự phòng phải trả:

Ngắn hạn	55.952.435	972.723.291
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	-	-
- Dự phòng phải trả khác	55.952.435	972.723.291
Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	55.952.435	972.723.291

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	690.583.381	2.400.558.951
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập TS TTNHL đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(933.345.112)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	690.583.381	1.467.213.839

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	(275.182.206)
- Khoản hoàn nhập thuế TNHL phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	275.182.206
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

23. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước	30.789.897.270.380	30.748.410.843.974
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0

Cộng **30.789.897.270.380** **30.748.410.843.974**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.107.117.025	2.972.380.169
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.678.065.680	2.415.133.443
+ Cổ phiếu phổ thông	2.678.026.080	2.415.093.843
+ Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.252.708	11.284.508
+ Cổ phiếu phổ thông	11.252.708	11.284.508
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.666.812.972	2.403.848.935
+ Cổ phiếu phổ thông	2.666.773.372	2.403.809.335
+ Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** **10.000** **10.000**

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	6.806.088.108.640	6.681.794.307.934
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	28.068.804.452	27.981.071.708
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	224.237.053.823	234.118.766.353
Cộng	7.058.393.966.915	6.943.894.145.995

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ

24. Nguồn kinh phí:	-32.892.370.244	-42.888.313.730
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	23.131.354.239	106.723.892.985
- Chi sự nghiệp	38.200.689.926	96.727.949.499
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-47.961.705.931	-32.892.370.244

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản thuê ngoài:

- Giá trị tài sản thuê ngoài:	0	0
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài :	0	0
không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
+ Từ 1 năm trở xuống	0	0
+ Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
+ Trên 5 năm	0	0

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	21.921.630.045	20.216.761.428
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0

c. Ngoại tệ các loại:

- USD	4.370.313	12.970.978
- EURO	931	215.072
- JPY	0	0

d. Nợ khó đòi đã xử lý:	7.359.927.205	2.666.309.745
--------------------------------	----------------------	----------------------

CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
-----------------	-------------------------	-------------------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	8.115.526.345.792	5.557.789.879.808
--	--------------------------	--------------------------

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	7.925.479.758.084	5.311.329.997.934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.307.112.335	83.347.971.630
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản	122.739.475.373	163.111.910.244
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.750.766.301	6.104.403.804
---	----------------------	----------------------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	2.656.299.112	2.488.272.714
- Giảm giá hàng bán	197.814.488	230.726.621
- Hàng bán bị trả lại	1.896.652.701	3.385.404.469

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	213.695.361.499	143.690.556.400
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.118.404.235.087	4.504.699.440.707

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.645.570.367	58.670.124.561
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Dự phòng khác	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư, xây dựng	40.491.402.831	59.662.860.794
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-7.978.178.507
Cộng	6.411.236.569.784	4.758.744.803.955

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.000.727.629	134.457.313.233
- Lãi bán các khoản đầu tư	6.719.482.276	60.195.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.969.434.025	12.515.599.785
- Lãi bán ngoại tệ	34.272.000	25.128.312
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.732.477.416	5.601.452.729
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.329.425.551	4.503.408.051
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.722.860.438	58.978.813.829
Cộng	273.508.679.335	276.276.715.939

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay	289.706.888.621	190.709.896.717
- Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị hợp lý khi sáp nhập	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.843.611.665	877.084.000
- Lỗ bán ngoại tệ	123.030.250	128.969.285
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.358.144.172	5.865.080.668
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	368.689.578	10.659.681.412
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	44.966.603.567	2.020.623.708
- Chi phí tài chính khác	10.698.615.645	22.243.583.773
Cộng	378.065.583.498	232.504.919.563

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	904.834.615.131	491.715.496.365
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su		
- Tiền bồi thường	25.051.699.708	44.252.837.975
- Tiền phạt thu được	53.317.700	1.007.490.852
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.865.459.603	2.375.332.649
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	0	0
- Các khoản khác	82.433.748.348	75.312.721.059
Cộng	1.016.238.840.490	614.663.878.900

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	0	0
- Tiền bồi thường	0	0
- Các khoản bị phạt	28.140.145	765.207.618
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	859.829.214	1.101.727.127
-	0	0
- Các khoản khác	48.353.169.804	63.304.134.341
Cộng	49.241.139.163	65.171.069.086

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên	5.750.014.819	6.720.513.217
- Chi phí vật liệu	30.467.320.921	16.148.034.639
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.120.507.781	24.192.526.592
- Chi phí khấu hao TSCĐ	744.439.971	51.467.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.586.138.462	6.066.992.505
- Chi phí khác	72.284.827.045	82.530.337.671
Cộng	172.953.248.999	135.709.871.845

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên	119.560.678.004	87.949.480.036
- Chi phí vật liệu	6.299.084.429	5.684.440.885
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	785.231.839	523.874.319
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.279.707.934	11.616.079.067
- Thuế, phí và lệ phí	4.744.144.726	4.185.683.321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.302.787.743	10.174.037.390
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	38.527.327.001	0
- Chi phí khác	516.245.221.144	425.830.239.992
Cộng	713.744.182.820	545.963.835.010

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	293.556.941.446	145.683.611.699
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	293.556.941.446	145.683.611.699

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	690.583.381	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-690.583.381	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

18. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	T.Bị dùng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
a. Số dư đầu năm	9.955.638.430.801	5.276.974.075.748	1.548.527.152.673	173.107.520.426	9.344.135.759.477	26.298.382.939.125
b. Số tăng trong năm	186.362.000.918	106.850.276.380	37.931.316.082	661.810.652	3.871.332.127.588	4.203.137.531.620
- Mua trong năm	10.396.526.815	35.220.566.948	15.705.548.637	658.225.455	0	61.980.867.855
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	174.602.899.240	36.885.630.393	22.097.999.626	0	3.870.586.946.508	4.104.173.475.767
- Tăng khác	127.364.869	34.712.500.000	7.701.832	0	0	34.847.566.701
- Chuyển đổi BCTC	1.235.209.994	31.579.039	120.065.987	3.585.197	745.181.080	2.135.621.297
c. Số giảm trong năm	45.710.688.973	7.708.553.619	9.249.656.518	267.993.511	259.730.923.112	322.667.815.733
- Thanh lý, nhượng bán	10.771.379.117	6.038.704.603	6.830.942.461	307.455.182	200.991.681.666	224.940.163.029
- Bàn giao cho địa phương	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	30.611.042.153	1.319.658.740	1.872.864.810	0	40.604.757.885	74.408.323.588
- Chuyển đổi BCTC	4.441.819.841	380.190.276	466.851.129	12.583.784	18.017.884.086	23.319.329.116
- Phân loại lại	-113.552.138	-30.000.000	78.998.118	-52.045.455	116.599.475	0
d. Số dư cuối năm	10.096.289.742.746	5.376.115.798.509	1.577.208.812.237	173.501.337.567	12.955.736.963.953	30.178.852.655.012
Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm	3.729.470.586.291	2.148.698.664.675	1.013.578.452.036	117.192.851.018	2.714.148.987.802	9.723.089.541.822
b. Tăng trong năm	269.505.314.092	149.593.606.022	44.199.160.455	3.256.233.469	253.462.211.017	720.016.525.055
- Khấu hao trong năm	267.768.638.557	149.569.262.533	44.158.710.214	3.253.912.289	253.443.581.491	718.194.105.084
- Tăng khác	1.133.797.666	5.890.539	0	0	0	1.139.688.205
- Chuyển đổi BCTC	602.877.869	18.452.950	40.450.241	2.321.180	18.629.526	682.731.766
c. Giảm trong năm	19.995.475.489	6.877.160.053	8.291.863.773	138.760.904	154.922.459.869	190.225.720.088
- Thanh lý, nhượng bán	5.908.784.606	5.702.653.050	6.810.747.432	123.188.237	151.241.344.696	169.786.718.021
- Bàn giao cho địa phương	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	12.795.973.274	1.009.258.640	1.064.639.404	5.890.539	3.137.853.976	18.013.615.833
- Chuyển đổi BCTC	1.486.696.021	165.248.363	416.476.937	9.682.128	347.282.785	2.425.386.234
- Phân loại lại	-195.978.412	0	0	0	195.978.412	0
d. Số dư cuối năm	3.978.980.424.894	2.291.415.110.644	1.049.485.748.718	120.310.323.583	2.812.688.738.950	10.252.880.346.789
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	6.226.167.844.510	3.128.275.411.073	534.948.700.637	55.914.669.408	6.629.986.771.675	16.575.293.397.303
- Tại ngày cuối năm	6.117.309.317.852	3.084.700.687.865	527.723.063.519	53.191.013.984	10.143.048.225.003	19.925.972.308.223

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình, có giá trị lớn tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

19. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, hàng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
a. Số dư đầu năm	126.718.892.336	100.000.000	0	41.392.655.919	8.380.861.125	176.592.409.380
b. Số tăng trong năm	0	69.680.000	0	464.042.260	0	533.722.260
- Mua trong năm	0	69.680.000	0	451.834.950	0	521.514.950
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển đổi BCTC	0	0	0	12.207.310	0	12.207.310
c. Số giảm trong năm	7.860.132.751	0	0	105.279.771	0	7.965.412.522
- Thanh lý, nhượng bán	2.023.416.857	0	0	85.008.701	0	2.108.425.558
- Giảm khác	5.821.600.000	0	0	0	0	5.821.600.000
- Chuyển đổi BCTC	15.115.894	0	0	20.271.070	0	35.386.964
d. Số dư cuối năm	118.858.759.585	169.680.000	0	41.751.418.408	8.380.861.125	169.160.719.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu năm	15.081.657.334	60.430.120	0	22.978.744.245	4.165.151.272	42.285.982.971
b. Tăng trong năm	980.453.540	20.926.528	0	3.194.536.112	240.287.500	4.436.203.680
- Khấu hao trong năm	980.453.540	20.926.528	0	3.188.600.768	240.287.500	4.430.268.336
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển đổi BCTC	0	0	0	5.935.344	0	5.935.344
c. Giảm trong năm	1.527.987.724	0	0	87.284.793	71.858.804	1.687.131.321
- Thanh lý, nhượng bán	359.964.934	0	0	77.472.630	71.858.804	509.296.368
- Giảm khác	1.164.320.012	0	0	0	0	1.164.320.012
- Chuyển đổi BCTC	3.702.778	0	0	9.812.163	0	13.514.941
d. Số dư cuối năm	14.534.123.150	81.356.648	0	26.085.995.564	4.333.579.968	45.035.055.330
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
- Tại ngày đầu năm	111.637.235.002	39.569.880	0	18.413.911.674	4.215.709.853	134.306.426.409
- Tại ngày cuối năm	104.324.636.435	88.323.352	0	15.665.422.844	4.047.281.157	124.125.663.788

20. Tăng, giảm TSCD thuế tài chính:

21. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	1.246.465.684.643	56.346.370.053	0	1.302.812.054.696
- Quyền sử dụng đất	233.312.477.202	0	0	233.312.477.202
- Nhà	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	1.013.153.207.441	56.346.370.053	0	1.069.499.577.494
Giá trị hao mòn lũy kế	246.444.780.798	34.687.734.593	0	281.132.515.391
- Quyền sử dụng đất	55.569.476.220	318.898.242	0	55.888.374.462
- Nhà	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	190.875.304.578	34.368.836.351	0	225.244.140.929
Giá trị còn lại	1.000.020.903.845	21.658.635.460	0	1.021.679.539.305
- Quyền sử dụng đất	177.743.000.982	-318.898.242	0	177.424.102.740
- Nhà	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	822.277.902.863	21.977.533.702	0	844.255.436.565

22. Vay và nợ thuê tài chính 3.866.538.365.000 144.390.583.165

Ngắn hạn	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3.866.538.365.000	3.866.538.365.000	1.575.475.377.269	2.302.924.803.684	3.139.088.938.585	3.139.088.938.585	0
- Các khoản đi vay	3.866.538.365.000	1.575.475.377.269	2.302.924.803.684	3.139.088.938.585	3.139.088.938.585	
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
Dài hạn	10.176.065.706.499	10.176.065.706.499	966.717.833.685	138.176.111.978	11.004.607.428.206	11.004.607.428.206
- Các khoản đi vay	10.176.065.706.499	10.176.065.706.499	966.717.833.685	138.176.111.978	11.004.607.428.206	11.004.607.428.206
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
Cộng	14.042.604.071.499	14.042.604.071.499	2.542.193.210.954	2.441.100.915.662	14.143.696.366.791	14.143.696.366.791
* Số vay và nợ thuê tài chính cuối năm quá hạn chưa thanh toán:			Lãi:		Gốc:	
Nợ dài hạn đến hạn trả	899.830.421.491	899.830.421.491	15.098.840.998	20.153.171.484	917.685.299.725	917.685.299.725

23. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XD CB
Số dư đầu năm trước	26.166.499.106,975	119.703.071.188	10.591.025.501	-171.718.432.060	0	833.834.196,666	4.673.747.832,229
- Tăng	0	48.562.613.796	7.652.014.902	-258.332.600	0	472.900.401.952	29.955.883.908
- Giảm	25.382.067.964	330.000.000	0	0	0	35.442.655.926	96.409.911.174
Số dư cuối năm trước	26.141.117.039,011	167.935.684.984	18.243.040.403	-171.976.764,660	0	1.271.291.942,692	4.607.293.804,963
Số dư đầu năm nay	26.141.117.039,011	167.935.684.984	18.243.040.403	-171.976.764,660	0	1.271.291.942,692	4.607.293.804,963
- Tăng	0	10.444.599.000	0	0	0	42.579.668.185	41.903.329.510
- Giảm	0	32.670.000.000	4.191.016,312	0	0	83.314.967.808	416.903.104
Số dư cuối kỳ	26.141.117.039,011	145.710.283,984	14.052.024,091	-171.976,764,660	0	1.230.556,643,069	4.648.780.231,369
	0	0	0	0	0	0	0

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cộng
Số dư đầu năm trước	6.437.295,628,830	0	187.050,391,780	983,512,774	913,060,803,645		39.171,047,137,528
- Tăng	668.849,011,711	0	75.178,027,898	26,997,558,934	2.808,119,232,139		4.137,956,412,640
- Giảm	424,350,332,607	0	28,109,653,325	0	2,018,059,793,783		2,628,084,414,779
Số dư cuối năm trước	6.681,794,307,934	0	234,118,766,353	27,981,071,708	1,703,120,242,001	0	40,680,919,135,389
Số dư đầu năm nay	6.681,794,307,934		234,118,766,353	27,981,071,708	1,703,120,242,001	0	40,680,919,135,389
- Tăng	454,008,743,431	0	0	87,732,744	1,526,891,104,212		2,075,915,177,082
- Giảm	329,714,942,725	0	9,881,712,530	0	1,522,468,612,044		1,982,658,154,523
Số dư cuối kỳ	6.806,088,108,640	0	224,237,053,823	28,068,804,452	1,707,542,734,169	0	40,774,176,157,948

VII. Những thông tin khác:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2016.

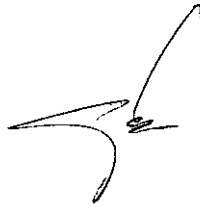
TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2017

LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Mộng Vân

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Văn Bảo